Chi tiết mã HS 7410.11.90

Mã HS	7410.11.90
Mô tả hàng hóa	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm / - Chưa được bồi: / - - Bằng đồng tinh luyện: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 07:06:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/74101190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12064
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12064
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12064
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12064
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11407
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11350
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11350
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11350
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11350
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11350
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11350
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11402
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11402

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11402
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11402
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11402
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11402
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11403
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11403
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11403
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11403
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11403
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11403
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11406
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11356
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11362
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11362
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11362
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11362
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11362
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11362
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11395
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11395
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11395
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11395
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11395
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11395
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11440
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11440

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11440
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11440
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11440
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11440
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11425
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11425
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11425
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11425
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11425
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11425
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11425
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11425
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11425
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11425
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11425
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11425
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11442
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11442
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11442
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11442
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11442
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11442
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11441
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11441
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11441
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11441

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11441
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11441
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11388
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11388
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11388
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11388
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11388
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11388
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11388
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11425
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11425
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11425
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11425
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11425
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11425
RCEP B	2022	2022	0	B!D11425
RCEP B	2023	2023	0	B!E11425
RCEP B	2024	2024	0	B!F11425
RCEP B	2025	2025	0	B!G11425
RCEP B	2026	2026	0	B!H11425
RCEP B	2027	2027	0	B!I11425
RCEP C	2022	2022	0	C!D11425
RCEP C	2023	2023	0	C!E11425
RCEP C	2024	2024	0	C!F11425
RCEP C	2025	2025	0	C!G11425
RCEP C	2026	2026	0	C!H11425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11425
RCEP D	2022	2022	0	D!D11424
RCEP D	2023	2023	0	D!E11424
RCEP D	2024	2024	0	D!F11424
RCEP D	2025	2025	0	D!G11424
RCEP D	2026	2026	0	D!H11424
RCEP D	2027	2027	0	D!I11424
RCEP E	2022	2022	0	E!D11428
RCEP E	2023	2023	0	E!E11428
RCEP E	2024	2024	0	E!F11428
RCEP E	2025	2025	0	E!G11428
RCEP E	2026	2026	0	E!H11428
RCEP E	2027	2027	0	E!I11428
RCEP F	2022	2022	0	F!D11425
RCEP F	2023	2023	0	F!E11425
RCEP F	2024	2024	0	F!F11425
RCEP F	2025	2025	0	F!G11425
RCEP F	2026	2026	0	F!H11425
RCEP F	2027	2027	0	F!I11425
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10580
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10580
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10580
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10580

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7410.11 có 2 dòng thuế; dòng 7410.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7410.11.10 Tấm ép lớp được dát phủ đồng dùng làm tấm mạch in (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7410.11.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7410.11.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7410.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7410.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12064), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.